

KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NĂM 2017

Ngày phỏng vấn: **04/7/2018**

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm	Giới tính	Trình độ	Chuyên ngành	Điểm TB năm học		Điểm phỏng vấn	Điểm xét tuyển	Kết quả
							Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp			
Vị trí ứng tuyển: Bác sĩ hạng III - Mã số: V.08.01.03											
1	XT001	LÊ PHAN NHÂN ÁI	15/07/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	77,5	90	76,67	320,84	Đạt
2	XT002	ĐÀO TUẤN ANH	17/08/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	71,3	70	86,00	313,3	Đạt
3	XT003	LÂM THỊ LAN ANH	19/04/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	68,5	70	73,33	285,17	Đạt
4	XT004	ĐINH XUÂN BÌNH	10/01/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	66,9	80	65,33	277,57	Đạt
5	XT005	HỒ QUANG CHÁNH	18/11/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	75,3	80	78,33	311,97	Đạt
6	XT006	TRẦN THỊ LỆ CHI	11/05/1990	Nữ	Đại học	Y đa khoa	76,9	90	71,67	310,23	Đạt
7	XT007	LƯU QUÊ CHI	28/06/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	74,1	80	81,67	317,43	Đạt
8	XT008	LÂM ĐẠI	12/01/1992	Nam	Đại học	Y đa khoa	75,5	70	Vắng	Vắng	Vắng
9	XT009	LƯƠNG ĐĂNG VĨNH ĐỨC	25/11/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	73,9	80	70,00	293,9	Đạt
10	XT010	ĐẶNG THÚY HẰNG	02/12/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	73	80	71,67	296,33	Đạt
11	XT011	DƯƠNG NGỌC HƯƠNG	01/12/1990	Nữ	Đại học	Y đa khoa	70,8	80	56,00	262,8	Đạt
12	XT012	NGUYỄN HOÀNG BẢO HUY	06/07/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	74,5	80	66,67	287,83	Đạt
13	XT013	TIÊU KIM KHA	11/08/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	71,9	80	59,33	270,57	Đạt
14	XT014	NGUYỄN DUY KHÁNH	09/09/1990	Nam	Đại học	Y đa khoa	70,6	80	82,00	314,6	Đạt
15	XT015	NGUYỄN NGỌC MINH KHÁNH	02/09/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	73,2	80	82,50	318,2	Đạt
16	XT016	TRẦN THIÊN KHÔI	01/12/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	73	80	95,50	344	Đạt
17	XT017	LÊ NGỌC HOÀNG KIM	26/07/1990	Nữ	Đại học	Y đa khoa	74,5	80	86,00	326,5	Đạt
18	XT018	TRẦN BÍCH LIÊN	13/08/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	80	90	95,00	360	Đạt
19	XT019	NGUYỄN KHÁNH LINH	01/01/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	72,7	80	73,50	299,7	Đạt
20	XT020	HOÀNG LÊ PHƯƠNG THOẠI LOAN	27/02/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	67,3	70	93,50	324,3	Đạt
21	XT021	LÊ THÁI LỘC	08/06/1990	Nam	Đại học	Y đa khoa	71,3	80	91,50	334,3	Đạt
22	XT022	HUỲNH NGỌC YẾN LY	25/08/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	77	80	84,00	325	Đạt
23	XT023	TRẦN VĂN MINH	02/04/1986	Nam	Đại học	Y đa khoa	62,7	62,8	84,50	294,5	Đạt
24	XT024	NGUYỄN HOÀNG MINH	21/12/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	69,4	70	94,00	327,4	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm	Giới tính	Trình độ	Chuyên ngành	Điểm TB năm học		Điểm phỏng vấn	Điểm xét tuyển	Kết quả
							Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp			
25	XT025	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	02/02/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	72,9	80	84,00	320,9	Đạt
26	XT026	TRẦN KIỀU NHI	07/03/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	77,6	80	89,00	335,6	Đạt
27	XT027	NGUYỄN ĐAN THANH	16/09/1989	Nữ	Đại học	Y đa khoa	73,9	80	75,00	303,9	Đạt
28	XT028	LÝ THU THẢO	13/08/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	73,5	80	87,50	328,5	Đạt
29	XT029	LÊ VŨ THUẬN	16/04/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	73,5	80	82,50	318,5	Đạt
30	XT030	ĐÀO THỊ CẨM THÙY	23/06/1986	Nữ	CKI	Y đa khoa	71,2	70,9	87,50	317,1	Đạt
31	XT031	NGUYỄN ĐỨC TIỀN	20/10/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	71,6	80	70,00	291,6	Đạt
32	XT032	NGUYỄN QUỐC TIỀN	02/11/1989	Nam	Đại học	Y đa khoa	69,5	70,2	82,50	304,7	Đạt
33	XT033	VŨ LÊ THÙY TRANG	01/06/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	69,8	70	59,00	257,8	Đạt
34	XT034	NGUYỄN MINH TRÍ	30/10/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	79,4	80	90,00	339,4	Đạt
35	XT035	NGUYỄN THẾ TRỌNG	08/11/1990	Nam	Đại học	Y đa khoa	66,2	80	63,50	273,2	Đạt
36	XT036	TRẦN PHAN TÚ UYÊN	18/05/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	69,9	80	69,00	287,9	Đạt
37	XT037	ĐOÀN THANH VÂN	08/12/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	68,7	70	71,00	280,7	Đạt
38	XT038	PHAN THÀNH VINH	21/03/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	70,8	80	90,00	330,8	Đạt
39	XT039	VŨ ĐỖ UYÊN VY	04/01/1989	Nữ	Thạc sĩ	Y đa khoa	95	95	87,50	365	Đạt
40	XT040	NGÔ VĂN TUẤN AN	08/12/1990	Nam	Đại học	Y đa khoa	78,8	90	71,67	312,13	Đạt
41	XT041	TRẦN NGUYỄN QUỐC ANH	03/11/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	73,3	80	55,00	263,3	Đạt
42	XT042	PHÙNG GIA BẢO	24/01/1992	Nam	Đại học	Y đa khoa	78,1	80	68,33	294,77	Đạt
43	XT043	LÊ XUÂN BÌNH	01/01/1990	Nam	Đại học	Y đa khoa	73,3	80	55,00	263,3	Đạt
44	XT044	NGÔ HÀ LỆ CHI	31/08/1990	Nữ	Đại học	Y đa khoa	73,7	80	69,33	292,37	Đạt
45	XT045	LÊ MINH CƯỜNG	28/05/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	78,8	80	71,33	301,47	Đạt
46	XT046	PHẠM NGUYỄN DU	30/01/1989	Nam	Đại học	Y đa khoa	70,6	80	69,33	289,27	Đạt
47	XT047	PHAN NGUYỄN HẠNH DUNG	22/11/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	70,6	80	55,00	260,6	Đạt
48	XT048	NGUYỄN THANH HẢI	11/05/1990	Nam	Đại học	Y đa khoa	68,6	70	60,00	258,6	Đạt
49	XT049	LÊ THỊ NGUYỆT HẰNG	11/10/1989	Nữ	Đại học	Y đa khoa	68,8	80	55,00	258,8	Đạt
50	XT050	CHÂU NGỌC HIỆP	27/02/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	79,5	80	73,33	306,17	Đạt
51	XT051	NGUYỄN CHÍNH HIẾU	17/10/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	73,8	80	Vắng	Vắng	Vắng
52	XT052	NGUYỄN HỮU HIẾU	04/10/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	73,7	80	72,50	298,7	Đạt
53	XT053	NGUYỄN ĐỨC HUY	08/07/1990	Nam	Đại học	Y đa khoa	68,2	70	82,00	302,2	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm	Giới tính	Trình độ	Chuyên ngành	Điểm TB năm học		Điểm phỏng vấn	Điểm xét tuyển	Kết quả
							Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp			
54	XT054	TRẦN NAM KHANG	24/09/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	75,3	80	65,00	285,3	Đạt
55	XT055	LÊ HOÀNG THIÊN KIM	12/09/1990	Nữ	Đại học	Y đa khoa	68,7	80	83,00	314,7	Đạt
56	XT056	TRỊNH THANH LAN	28/02/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	80,3	80	95,50	351,3	Đạt
57	XT057	TRẦN ĐỨC LỘC	24/07/1990	Nam	Đại học	Y đa khoa	67,1	70	77,50	292,1	Không đạt (do hồ sơ không đúng quy định)
58	XT058	DƯƠNG HOÀNG MAI	11/11/1988	Nữ	THẠC SĨ	Y đa khoa	80,7	80	67,00	294,7	Đạt
59	XT059	TRƯƠNG QUỐC HOÀNG MINH	23/10/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	65,4	80	61,00	267,4	Đạt
60	XT060	CAO ĐĂNG MINH	21/09/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	69,1	70	58,00	255,1	Đạt
61	XT061	MÃ TRÍ MINH	30/04/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	67,2	70	90,00	317,2	Đạt
62	XT062	LÊ THIÊN NGHĨA	11/01/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	73,3	80	75,00	303,3	Đạt
63	XT063	TRẦN ĐÌNH BẢO NGỌC	14/09/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	72,3	80	63,00	278,3	Đạt
64	XT064	TRẦN NGUYỄN NHẬT	27/02/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	75,7	80	64,00	283,7	Đạt
65	XT065	NGUYỄN DƯƠNG PHI	13/11/1991	Nam	Đại học	Y đa khoa	74,9	80	87,50	329,9	Đạt
66	XT066	LÊ HOÀNG PHƯƠNG	04/01/1990	Nữ	Đại học	Y đa khoa	79,1	80	69,00	297,1	Đạt
67	XT067	HỒ THANH PHƯƠNG	15/05/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	71,4	80	74,00	299,4	Đạt
68	XT068	LƯƠNG TỎ QUYÊN	10/03/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	77,1	80	75,00	307,1	Đạt
69	XT069	NGUYỄN THỊ MINH TÂM	28/07/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	74,8	80	85,00	324,8	Đạt
70	XT070	LƯƠNG NGUYỄN THANH THẢO	07/10/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	74,8	80	85,00	324,8	Đạt
71	XT071	NGUYỄN THANH THẢO	18/09/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	74,6	80	69,00	292,6	Đạt
72	XT072	NGUYỄN NGỌC THANH THÚY	15/11/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	69,6	60	82,50	294,6	Đạt
73	XT073	PHẠM TRUNG TIẾN	20/04/1989	Nam	Đại học	Y đa khoa	63,7	70	47,00	227,7	Không đạt
74	XT074	LÊ THỤY PHƯƠNG TRÚC	09/09/1991	Nữ	Đại học	Y đa khoa	78,8	80	82,50	323,8	Đạt
75	XT075	DƯƠNG QUỐC TƯỜNG	09/04/1990	Nam	Đại học	Y đa khoa	78,9	90	92,50	353,9	Đạt
76	XT076	PHẠM ĐỖ UYÊN	19/04/1987	Nữ	Đại học	Y đa khoa	72,7	80	74,00	300,7	Đạt
77	XT077	NGUYỄN THỊ CẨM XUYỀN	13/02/1986	Nữ	CKI	Y đa khoa	84,8	83,3	90,00	348,1	Đạt
Vị trí ứng tuyển: Điều dưỡng hạng III - Mã số: V.08.05.12											
1	XT078	NGUYỄN THỊ MINH CHÂU	03/09/1991	Nữ	Đại học	Cử nhân Điều dưỡng	65,1	68,57	69,33	272,34	Đạt
2	XT079	NGUYỄN THANH HUY	17/02/1987	Nam	Đại học	Cử nhân Điều dưỡng	64,1	70	50,00	234,1	Đạt

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày, tháng, năm	Giới tính	Trình độ	Chuyên ngành	Điểm TB năm học		Điểm phỏng vấn	Điểm xét tuyển	Kết quả
							Điểm học tập	Điểm tốt nghiệp			
3	XT080	NGUYỄN ĐOAN QUỐC NGHI	26/02/1992	Nữ	Đại học	CN Điều dưỡng	71	85,7	89,50	335,7	Đạt
4	XT081	LÊ THỊ KIM PHỤNG	20/02/1987	Nữ	Đại học	CN Điều dưỡng	73,7	88,7	72,50	307,4	Đạt
Vị trí ứng tuyển: Kỹ thuật y - Mã số: V.08.07.18											
1	XT082	PHẠM THỊ THU THỦY	22/10/1983	Nữ	Đại học	Cử nhân Công nghệ sinh học	61,9	61,9	Không đủ tiêu chuẩn dự thi kỹ thuật y		
Vị trí ứng tuyển: Dược sĩ - Mã số: V.08.08.22											
1	XT083	TRƯƠNG MINH TOÀN	10/10/1990		Đại học	Dược sĩ	65,8	60	90,00	305,8	Đạt
Chuyên viên											
1	XT084	NGUYỄN THANH LAN	14/01/1988	Nữ	Đại học	Y tế công cộng	67	80	71,67	290,33	Đạt
2	XT085	HUỶNH NGUYỄN QUỐC MINH	31/12/1992	Nam	Đại học	Quản lý nhà nước	71,4	72,5	87,50	318,9	Đạt